

CTCP Khử trùng Việt Nam (HSX: VFG)

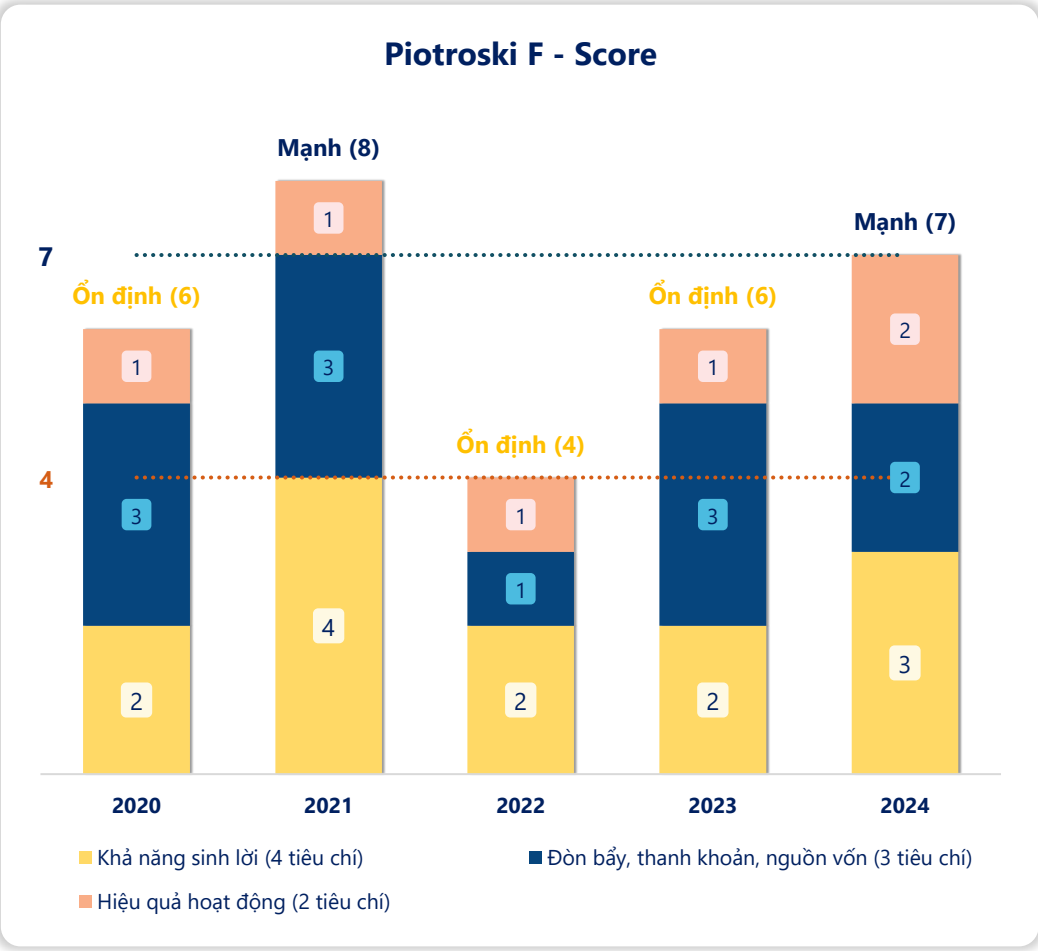
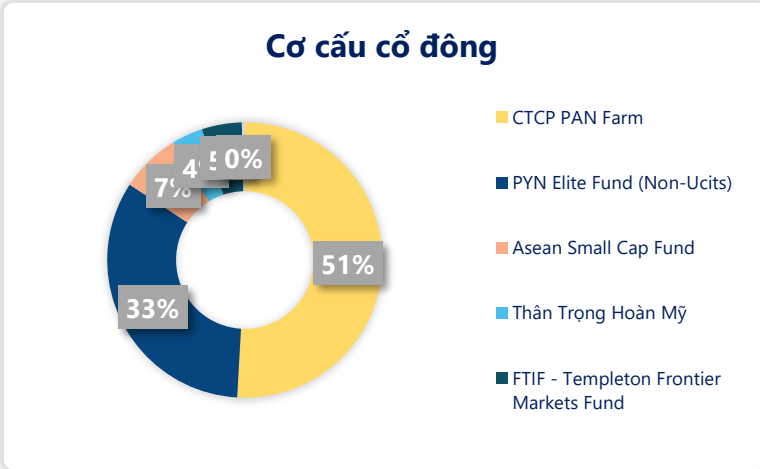
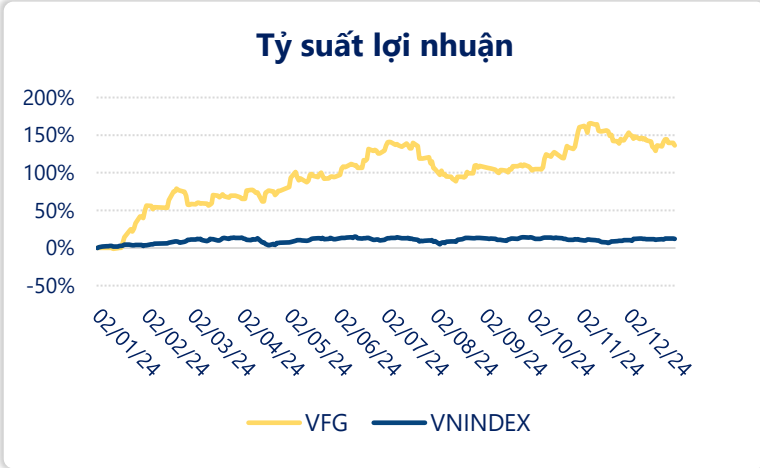
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	81,100 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.8%	17.0%	0.9%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	7/9
2024	(Mạnh)

DT thuần	2024
3,497	YoY
tỷ VNĐ	▲ 235
	▲ 7.2%

LN sau thuế	2024
471	YoY
tỷ VNĐ	▲ 175
	▲ 59.4%

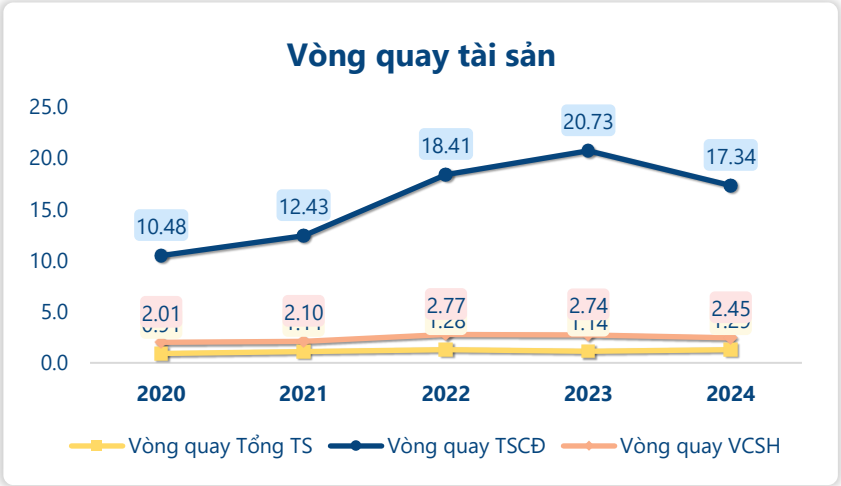
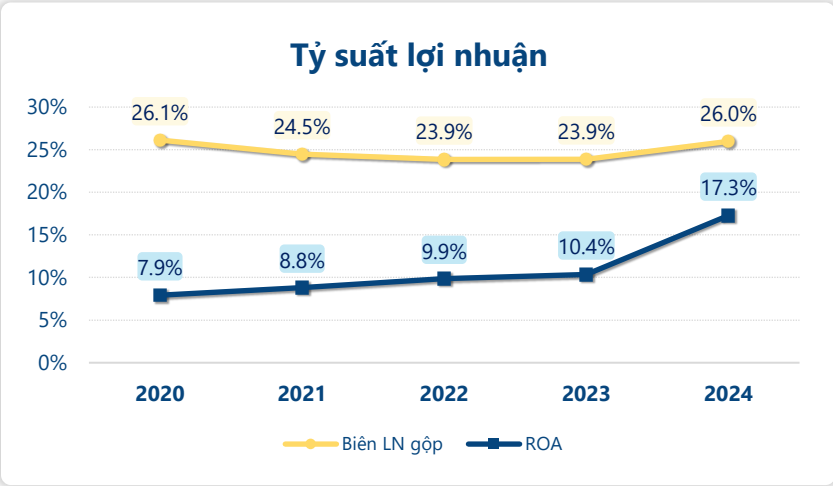
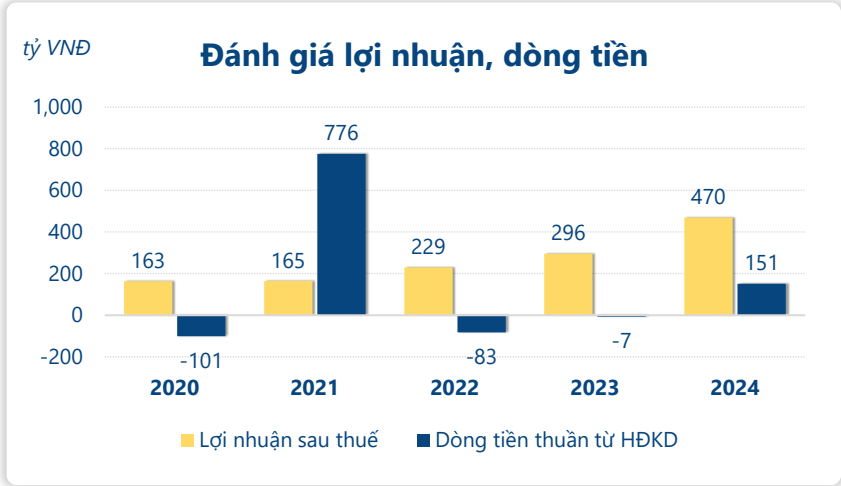


Năm 2024, F-Score của VFG đạt 7/9 cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "Mạnh".

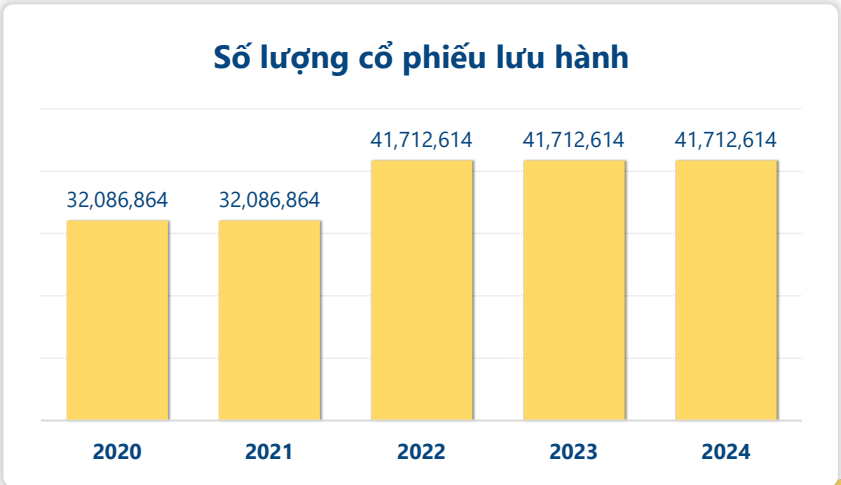
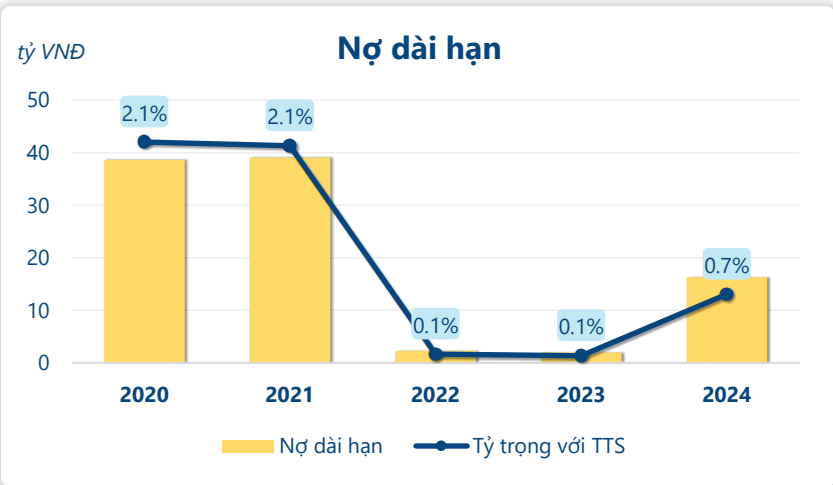
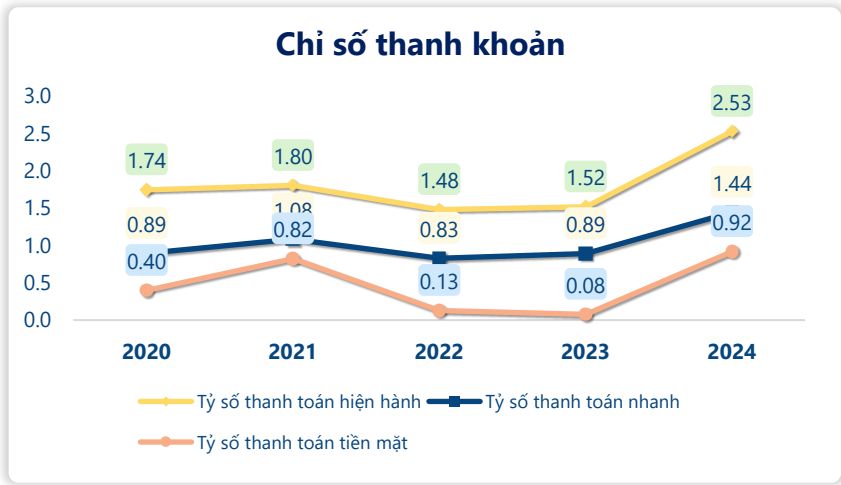
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện tăng lên 3/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn kém hơn năm trước đạt 2/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt 2/2 điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Khử trùng Việt Nam (HSX: VFG)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **VFG**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,494	2,946	-15.3%
Tài sản ngắn hạn	2,207	2,573	-14.2%
Tiền và tương đương tiền	801	130	516%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	83.3	200	-58.4%
Phải thu ngắn hạn	369	1,178	-68.7%
Hàng tồn kho	946	1,063	-11.0%
Tài sản ngắn hạn khác	8.10	2.32	248%
Tài sản dài hạn	288	373	-22.8%
Phải thu dài hạn	2.00	1.85	8.2%
Tài sản cố định	174	153	13.3%
Bất động sản đầu tư	14.1	14.9	-5.1%
Tài sản dở dang	0	2.88	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	180	-100%
Tài sản dài hạn khác	22.2	20.5	8.4%
Lợi thế thương mại	75.8	0	
Nợ phải trả	889	1,700	-47.7%
Nợ ngắn hạn	874	1,698	-48.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	172	374	-53.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	121	512	-76.4%
Nợ dài hạn	15.5	1.99	679%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,605	1,246	28.9%
Vốn chủ sở hữu	1,605	1,246	28.9%
Vốn điều lệ	417	417	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,884	2,076	2,977	3,262	3,497
Giá vốn hàng bán	1,392	1,568	2,267	2,483	2,588
Lợi nhuận gộp	492	508	710	779	909
Doanh thu HĐTC	61.0	35.7	56.3	71.9	128
Chi phí TC	32.3	29.4	37.6	39.3	107
Chi phí lãi vay	121	5.49	9.63	15.1	6.10
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	169
Chi phí bán hàng	268	273	389	353	439
Chi phí QLDN	38.8	38.7	54.5	81.6	91.2
LN thuần từ HĐKD	214	203	286	377	568
Lợi nhuận khác	-5.33	2.07	2.01	-1.19	2.11
LN trước thuế	208	205	288	376	571
Lợi nhuận sau thuế	163	165	229	296	471
LNST của CĐ cty mẹ	163	165	229	296	470

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-101	776	-83.0	-7.31	151
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	46.7	11.9	-504	-118	897
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-41.6	-425	103	47.1	-376
Tiền đầu kỳ	426	330	692	208	130
Lưu chuyển tiền thuần	-95.9	362	-484	-78.5	671
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.02	0.00	0.00	0.02
Tiền cuối kỳ	330	692	208	130	801